

Vocabulary for the Depth Drawing

Từ vựng cho bản vẽ chiều sâu

atmospheric perspective

góc nhìn khí quyển

making things that are far away seem blurred and less contrasty

làm cho những thứ ở xa có vẻ mờ và ít tương phản hơn

background

nền

the part of an artwork that is far away

phần của tác phẩm nghệ thuật ở xa

blending

pha trộn

in drawing: mixing from light to dark greys; in painting: mixing from one colour to another

trong vẽ: pha trộn từ xám nhạt sang xám đậm; trong hội họa: pha trộn từ màu này sang màu khác

blurring details

làm mờ chi tiết

making small things have less detail so they seem far away

làm cho những vật nhỏ có ít chi tiết hơn nên chúng có vẻ xa

central composition

bố cục trung tâm

an arrangement where the most important thing is in the middle

một sự sắp xếp mà điều quan trọng nhất nằm ở giữa

composition

bố cục

the arrangement of things in an artwork

sự sắp xếp các thứ trong một tác phẩm nghệ thuật

contrast

độ tương phản

the difference between the lights and darks

sự khác biệt giữa sáng và tối

creativity

sáng tạo

ideas that are useful, unique, and insightful

ý tưởng hữu ích, độc đáo và sâu sắc

cropping

cắt xén

cutting off part of a picture

cắt bỏ một phần của hình ảnh

decreasing contrast

giảm độ tương phản

making the difference between the lights and darks smaller so that things look muddier and far away

làm cho sự khác biệt giữa sáng và tối nhỏ hơn để mọi thứ trông mờ hơn và xa hơn

depth

độ sâu

the sense that some things are near and others are far away

cảm giác rằng một số thứ ở gần và những thứ khác ở xa

idea development

phát triển ý tưởng

a process that is used to create useful, insightful, and unique ideas

một quá trình được sử dụng để tạo ra những ý tưởng hữu ích, sâu sắc và độc đáo

increasing contrast

tăng độ tương phản

making the range between the lights and darks bigger so that things look more intense and near

làm cho phạm vi giữa sáng và tối lớn hơn để mọi thứ trông dữ dội hơn và gần hơn

insightful

sâu sắc

something that shows deep thinking

cái gì đó thể hiện sự suy nghĩ sâu sắc

non-central composition

bố cục không trung tâm

an arrangement where the most important thing is NOT in the middle

một sự sắp xếp mà điều quan trọng nhất KHÔNG nằm ở giữa

perspective

phối cảnh

using diagonal lines that converge to create a realistic sense of depth

sử dụng các đường chéo hội tụ để tạo cảm giác chiều sâu thực tế

rotating

xoay

turning a picture to a new angle

chuyển một bức ảnh sang một góc mới

sharpening details

làm sắc nét các chi tiết

making small things have more detail so they seem close up

làm cho những vật nhỏ có nhiều chi tiết hơn để chúng có vẻ gần hơn

thumbnail drawings

bản vẽ thu nhỏ

small drawings that are used to develop the composition of an artwork

bản vẽ nhỏ được sử dụng để phát triển bố cục của một tác phẩm nghệ thuật

unique

độc nhất

something that is rare, or one-of-a-kind

cái gì đó hiếm có, hoặc duy nhất

zooming in/zooming out

phóng to/thu nhỏ

making a picture seem closer (zoom in) or further away (zoom out)

làm cho hình ảnh có vẻ gần hơn (phóng to) hoặc xa hơn (thu nhỏ)